TÒA ÁN NHÂN DÂNKHU VỰC X THÀNH PHỐ H	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **702**/2026/QĐST- HNGĐ	*Thành phố H, ngày 17 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC X- THÀNH PHỐ H

Căn cứ vào các Điều 212, 361, 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 633/2026/HNST ngày 03/4/2026 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh ngày 08/4/1989,

CCCD số 052189xxxx85 cấp ngày 19/10/2022,

2. Ông Hà Duy L, sinh ngày 24/6/1987,

CCCD số 066087xxxx42 cấp ngày 16/9/2022,

Cùng địa chỉ: Đường số X, KP X, phường B, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Hà Duy L và bà Nguyễn Thị Lệ T thuận tình ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn của bà T và ông L ghi trong bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 09 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của bà T và ông L.

[2] Về con chung: Ông L và bà T khai không có.

[3] Về tài sản chung: Bà T và ông L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Bà T và ông L khai không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Hà Duy L thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy Chứng nhận kết hôn 61, ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân xã D, huyện K (nay là xã D**)**, tỉnh Đ chấm dứt kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Bà T và ông L khai không có.

1.3. Về tài sản chung: Bà T và ông L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Bà T và ông L khai không có.

2. Về lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị Lệ T và ông Hà Duy L nộp nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019978 ngày 01/4/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Bà T và ông L đã nộp đủ lệ phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực X;
- THADS Tp. H;
- UBND xã D, tỉnh Đ;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Ngọc N